

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2019 - 2020

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Theo kế hoạch chung của UBND quận Bình Tân tuyển 100% số trẻ đúng tuổi tại địa bàn được phân bổ (Kể cả HS tạm trú trên địa bàn)				
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- 35 tuần thực học				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Họp Cha Mẹ học sinh 3 lần/ năm - Thực hiện nghiêm túc các Nội quy của nhà trường.				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Hỗ trợ học sinh có hoàn cảnh khó khăn. Học sinh thuộc diện chính sách theo quy định. (từ nguồn của Hội chữ thập đỏ, Hội khuyến học, các mạnh thường quân ...)				
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Đạt năng lực, phẩm chất. - Sức khỏe tốt. - 99% trở lên học sinh hoàn thành chương trình lớp học				
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- 99% trở lên học sinh hoàn thành chương trình lớp học đối với học sinh lớp 1,2,3,4. - 100% học sinh hoàn thành chương trình bậc Tiểu học (lớp 5)				

Bình Tân, ngày tháng 8 năm 2019

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)
Đã ký

Lại Văn Trí

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế, năm học 2018 - 2019

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	3103	680	680	510	606	627
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	1265	297	261	189	257	261
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất						
a	1 Về năng lực						
	<i>Tự phục vụ</i>	3103	680	680	510	606	627
	Chia ra: - Tốt	2269	483	455	401	456	474
	- Đạt	834	197	225	109	150	153
	- Cần cố gắng	0					
	b <i>Hợp tác</i>	3103	680	680	510	606	627
	Chia ra: - Tốt	2241	476	431	401	467	466
	- Đạt	862	204	249	109	139	161
	- Cần cố gắng	0					
	c <i>Tự học giải quyết vấn đề</i>	3103	680	680	510	606	627
	Chia ra: - Tốt	2168	456	433	394	436	449
	- Đạt	935	224	247	116	170	178
	- Cần cố gắng	0					
	2 Về phẩm chất						
	a <i>Chăm học chăm làm</i>	3103	680	680	510	606	627
	Chia ra: - Tốt	2214	468	451	404	443	448
	- Đạt	889	212	229	106	163	179
	- Cần cố gắng	0					
	b <i>Tự tin trách nhiệm</i>	3103	680	680	510	606	627
	Chia ra: - Tốt	2211	467	436	409	443	456
	- Đạt	892	213	244	101	163	171
	- Cần cố gắng	0					
	c <i>Trung thực, kỷ luật</i>	3103	680	680	510	606	627
	Chia ra: - Tốt	2265	480	435	408	470	472
	- Đạt	838	200	245	102	136	155
	- Cần cố gắng	0					
	d <i>Đoàn kết, yêu thương</i>	3103	680	680	510	606	627
	Chia ra: - Tốt	2355	500	443	418	495	499
	- Đạt	748	180	237	92	111	128
	- Cần cố gắng	0					
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập						
1	<i>Toán</i>	3085	671	674	510	606	624

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	2039	506	454	338	321	420
	- Hoàn thành	1038	157	220	172	285	204
	- Chưa hoàn thành	8	8			0	
2	Tiếng Việt	3085	671	674	510	606	624
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	1623	340	412	289	272	310
	- Hoàn thành	1454	323	262	221	334	314
	- Chưa hoàn thành	8	8			0	
3	Đạo đức	3103	680	680	510	606	627
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	2179	480	429	361	463	446
	- Hoàn thành	924	200	251	149	143	181
	- Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
4	Tự nhiên - Xã hội	1870	680	680	510	x	x
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	1197	453	425	319	x	x
	- Hoàn thành	673	227	255	191	x	x
	- Chưa hoàn thành	0	0	0	0	x	x
5	Khoa học	1230	x	x	x	606	624
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	1117	x	x	x	569	548
	- Hoàn thành	113	x	x	x	37	76
	- Chưa hoàn thành	0	x	x	x	0	
6	Lịch sử & Địa lí	1230	x	x	x	606	624
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	990	x	x	x	480	510
	- Hoàn thành	240	x	x	x	126	114
	- Chưa hoàn thành	0	x	x	x	0	
7	Âm nhạc	3103	680	680	510	606	627
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	1467	336	312	218	282	319
	- Hoàn thành	1636	344	368	292	324	308
	- Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
8	Mĩ thuật	3103	680	680	510	606	627
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	1686	379	333	233	359	382
	- Hoàn thành	1417	301	347	277	247	245
	- Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
9	Thủ công, Kỹ thuật	3103	680	680	510	606	627
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	2028	447	413	313	430	425
	- Hoàn thành	1075	233	267	197	176	202
	- Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
10	Thể dục	3103	680	680	510	606	627
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	1584	376	336	244	298	330
	- Hoàn thành	1519	304	344	266	308	297
	- Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
11	Ngoại ngữ	1262	294	261	189	257	261
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	603	125	149	103	101	125
	- Hoàn thành	659	169	112	86	156	136

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
12	- Chưa hoàn thành	0		0	0	0	0
	Tin học	650	0	90	115	184	261
	Chia ra: - Hoàn thành tốt	338	0	47	59	94	138
	- Hoàn thành	312	0	43	56	90	123
	- Chưa hoàn thành	0					
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp	3096	673	680	510	606	627
	(tỷ lệ so với tổng số)	99.8	99.0	100.0	100.0	100.0	100.0
a	<i>Trong đó:</i>						
	<i>HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)</i>	1840 59.3	436 64.1	414 60.9	307 60.2	334 55.1	349 55.7
b	<i>HS được cấp trên khen thưởng</i>	77		4.0	22	19	32
	<i>(tỷ lệ so với tổng số)</i>	2.5		0.6	4.3	3.1	5.1
2	Ở lại lớp	7	7	0	0	0	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.2	1.0	0.0	0.0	0.0	0.0

Bình Tân, ngày tháng 8 năm 2019

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)
Đã ký

Lại Văn Trí

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2019 - 2020

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	Số lượng	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	40	1.2
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ		-
IV	Tổng diện tích đất (m²)		5871
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)		1615
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	40	2362
2	Diện tích thư viện (m ²)	1	86
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)		
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	1	172
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	1	86
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	1	86
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	1	56
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)		
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	1	28
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	22	29
1.2	Khối lớp 2	20	39
1.3	Khối lớp 3	15	65
1.4	Khối lớp 4	14	66
1.5	Khối lớp 5	14	75
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1		

2.2	Khối lớp 2		
2.3	Khối lớp 3		
2.4	Khối lớp 4		
2.5	Khối lớp 5		
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	50	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	35	35/71
2	Cát xét	8	
3	Đầu Video/đầu đĩa	4	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	4	
5	Nhạc cụ	70	
6	Số máy photocopy	2	

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	118
XI	Nhà ăn	144

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*			4/4		0.07
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu-điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	✓	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	✓	
XVII	Kết nối internet	✓	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	✓	
XIX	Tường rào xây	✓	

Bình Tân, ngày tháng 8 năm 2019
Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)

Đã ký

Lại Văn Trí

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học 2019 - 2020

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	108			74	26	6	2							
I	Giáo viên	96			69	23	4		19	32	45	74	22		
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:														
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ	8			7	1			2	1	5	6	2		
3	Tin học	1				1				1		1			
4	Âm nhạc	3			1	1	1		1	1	1	3			
5	Mỹ thuật	3			2	1			1	1	1	2	1		
6	Thể dục	5			4	1			2	1	2	4	1		
II	Cán bộ quản lý														
1	Hiệu trưởng	1			1						1	1			
2	Phó hiệu trưởng	3			2	1				1	2	3			
III	Nhân viên														
1	Nhân viên văn thư	1					1		1						
2	Nhân viên kế toán	1			1						1				
3	Thủ quỹ	1					1		1						
4	Nhân viên y tế	1					1		1						
5	Nhân viên thư viện	1				1				1					

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1						1				
7	Nhân viên công nghệ thông tin	1				1				1					
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
9	...														

Bình Tân, ngày tháng 8 năm 2019

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)
Đã ký

Lại Văn Trí